CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Số 01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Q Sơn Trà, Tp Đà Nẵng

M.S.D.N: 0400100778 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

SPD
Aquaculture & Fisheries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

KẾT THÚC NGÀY 31/3/2023

Đà Nẵng, tháng 4 năm 2023

o

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Sơn Trà, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400100778
Reason: I am the author of this document
Date: 2023.04.20 17:09:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.1

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Tài sản	Mã số	TM	Tại ngày 31/3/23	Tại ngày 01/01/23
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**327,983,297,254**	**371,573,129,879**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**II.-1**	**30,508,099,078**	**22,974,393,717**
1. Tiền	111		20,508,099,078	12,974,393,717
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**68,834,997,103**	**83,841,875,487**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	II.-2	160,455,871,781	163,326,590,162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	II.-3	3,414,606,595	831,116,482
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	II.-4	1,700,540,232	16,420,190,348
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	II.-5	(96,736,021,505)	(96,736,021,505)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**223,346,773,982**	**258,853,858,783**
1. Hàng tồn kho	141	II.-6	223,346,773,982	258,853,858,783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,293,427,091**	**5,903,001,892**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	II.-7	3,017,482,888	3,282,696,638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,871,109,431	2,610,415,705
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	II.-8	404,834,772	9,889,549
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**95,820,066,327**	**98,391,495,120**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**74,404,434,887**	**77,061,255,187**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.-9	71,438,543,184	74,084,821,817
- Nguyên giá	*222*		*260,423,152,966*	*260,423,152,966*
*- Giá trị hao mòn lũy kế ****	*223*		*(188,984,609,782)*	*(186,338,331,149)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.-10	2,965,891,703	2,976,433,370
- Nguyên giá	*228*		*5,315,374,111*	*5,315,374,111*
*- Giá trị hao mòn lũy kế ****	*229*		*(2,349,482,408)*	*(2,338,940,741)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**428,454,000**	**323,400,000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		428,454,000	323,400,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**II.-12**	**20,987,177,440**	**20,987,177,440**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,365,570,000	18,365,570,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,121,607,440	2,121,607,440
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500,000,000	500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	**19,662,493**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	19,662,493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**423,803,363,581**	**469,964,624,999**

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**300,448,917,597**	**346,845,783,394**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**287,542,258,621**	**332,449,869,897**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	II.-13	18,273,170,466	21,088,055,119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	II.-14	5,995,950	32,146,753
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	II.-8	9,090,910	439,429,073
4. Phải trả người lao động	314		4,021,948,098	11,999,691,482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	II.-15	2,769,900,737	3,111,770,410
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	II.-16	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	II.-17	181,229,682	100,000,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	II.-18	33,282,070,249	79,040,974,728
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	II.-19	228,296,931,903	215,933,881,706
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		701,920,626	703,920,626
II. Nợ dài hạn	**330**		**12,906,658,976**	**14,395,913,497**
1. Phải trả dài hạn khác	337	II.-18	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	II.-19	12,906,658,976	14,395,913,497
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**123,354,445,984**	**123,118,841,605**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**123,354,445,984**	**123,118,841,605**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*120,000,000,000*	*120,000,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101,650,000)	(101,650,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7,932,137,776)	(8,167,742,155)
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(8,167,742,155)*	*(15,677,566,969)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*235,604,379*	*7,509,824,814*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**423,803,363,581**	**469,964,624,999**

Đã Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Thuỷ	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên Mỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2023, kết thúc ngày 31/3/2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	NĂM 2023		NĂM 2022	
			Quý I/2023	Lũy kế năm 2023	Quý I/2022	Lũy kế năm 2022
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	**01**	**III.-1**	**150,475,916,073**	**150,475,916,073**	**210,594,956,234**	**210,594,956,234**
2 - Các khoản giảm trừ	02	III.-2	169,028,500	169,028,500	30,146,558	30,146,558
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	**10**		**150,306,887,573**	**150,306,887,573**	**210,564,809,676**	**210,564,809,676**
4- Giá vốn hàng bán	11	III.-3	134,571,439,994	134,571,439,994	192,226,447,459	192,226,447,459
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	**20**		**15,735,447,579**	**15,735,447,579**	**18,338,362,217**	**18,338,362,217**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	III.-4	3,891,765,085	3,891,765,085	1,855,954,591	1,855,954,591
7. Chi phí tài chính	22	III.-5	5,776,377,971	5,776,377,971	3,395,912,216	3,395,912,216
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3,952,428,058*	*3,952,428,058*	*3,322,468,268*	*3,322,468,268*
8. Chi phí bán hàng	24	III.-6	3,869,883,794	3,869,883,794	5,525,161,622	5,525,161,622
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	III.-7	10,190,688,700	10,190,688,700	8,761,447,282	8,761,447,282
10. Lợi nhuận thuần HĐKD (20+21-22-24-25)	**30**		**(209,737,801)**	**(209,737,801)**	**2,511,795,688**	**2,511,795,688**
11. Thu nhập khác	31	III.-8	464,392,752	464,392,752	66,994	66,994
12. Chi phí khác	32	III.-9	19,050,572	19,050,572	286,868	286,868
13. Lợi nhuận khác (31-32)	**40**		**445,342,180**	**445,342,180**	**(219,874)**	**(219,874)**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	**50**		**235,604,379**	**235,604,379**	**2,511,575,814**	**2,511,575,814**
15. Chi phí TNDN hiện hành	51			-		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	**60**		**235,604,379**	**235,604,379**	**2,511,575,814**	**2,511,575,814**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-		-

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thi Thanh Thuỷ	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho quý I năm 2023 kết thúc ngày 31/3/2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		155,511,866,195	194,145,673,880
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62,937,431,034)	(212,663,566,748)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30,846,464,229)	(30,056,884,718)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3,952,428,058)	(2,479,805,439)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(255,673,703)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18,248,734,569	26,467,672,312
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(80,721,720,960)	(40,721,077,477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4,697,443,517)***	***(65,563,661,893)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,021,549	1,031,992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1,021,549***	***1,031,992***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		143,635,174,985	155,688,931,989
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(132,761,379,309)	(128,349,047,995)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***10,873,795,676***	***27,339,883,994***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**6,177,373,708**	**(38,222,745,907)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**22,974,393,717**	**78,204,954,101**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,356,331,653	(49,808,010)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**30,508,099,078**	**39,932,400,184**

Đã Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Thuỷ	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG - Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý I năm 2023, kết thúc ngày 31/3/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND *(Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn)* .

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/3/2023 Giá trị (vnd) - tỷ lệ	Tại ngày 01/01/2023 Giá trị (vnd) - tỷ lệ
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000 36%	43.675.380.000 36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000 64%	76.324.620.000 64%
Cộng		**120.000.000.000 100%**	**120.000.000.000 100%**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/3/2023 là 994 người (tại ngày 31/12/2022 là 929 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thuỷ hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản: Chế biến thuỷ, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 31/3/2023 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết;

Tên	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ góp vốn*
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, ĐN	23,44%

- Các đơn vị trực thuộc;

Tên	*Địa chỉ*
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Quận Sơn Trà, ĐN
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc, Quảng Nam

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/3/2023	*Tại ngày 01/01/2023*
Tiền mặt	2,822,059,293	172,634,625
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VNĐ	10,852,106,724	12,168,639,292
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	16,833,933,061	10,633,119,800
Cộng	**30,508,099,078**	**22,974,393,717**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/3/2023	*Tại ngày 01/01/2023*
Marubeni Corporation	18,530,469,574	19,154,090,229
Maruha Nichiro Sea foods INC	25,103,916,963	22,879,929,797
Công ty cổ phần Đầu Tư 3GR	23,986,810,400	23,986,810,400
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	19,180,435,650	19,180,435,650
Công ty cổ phần INOX Hòa Bình	31,820,416,195	31,820,416,195
Khách hàng khác	41,833,822,999	46,304,907,891
Cộng	**160,455,871,781**	**163,326,590,162**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2023	*Tại ngày 01/01/2023*
VP Công ty		
Công ty Cổ phần Seatecco	520,000,000	195,000,000
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Đan San	2,000,000	98,100,000
Công ty TNHH MSC Việt Nam		24,000,000
Các nhà cung cấp khác	2,892,606,595	514,016,482
Cộng	**3,414,606,595**	**831,116,482**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/3/2023	*Tại ngày 01/01/2023*
Ký quỹ mở LC upas	624,085,483	15,676,497,372
Ký quỹ, kỹ cược	12,000,000	12,000,000
Tạm ứng	103,373,171	51,674,080
Phải thu bảo hiểm	666,660,442	414,224,928
Phải thu khác	294,421,136	265,793,968
Cộng	**1,700,540,232**	**16,420,190,348**

5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/3/2023		*Tại ngày 01/01/2023*	
	Dư nợ gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dư nợ gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	96,736,021,505		96,736,021,505	
Cộng	**96,736,021,505**	-	**96,736,021,505**	-

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 31/3/2023		*Tại ngày 01/01/2023*	
	Giá Gốc	*Dự phòng*	*Giá Gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	13,109,086,688		13,027,570,242	
Công cụ, dụng cụ	810,769,451		722,664,295	
Chi phí SX, KD dở dang	207,878,744,153		243,614,310,783	
Thành phẩm	1,548,173,690		1,398,059,851	
Hàng hoá			91,253,612	
Cộng	**223,346,773,982**	-	**258,853,858,783**	-

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/3/2023	*Tại ngày 01/01/2023*
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	326,564,374	386,515,374
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73,647,971	381,681,297
Chi phí dịch vụ, ký quỹ LC upas	271,864,720	319,454,128
Các khoản khác	2,345,405,823	2,195,045,839
Cộng	**3,017,482,888**	**3,282,696,638**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	19,662,493
Cộng	**-**	**19,662,493**

8. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	Tại ngày 31/3/2023		*Trong kỳ*		*Tại ngày 01/01/2023*	
	Phải thu	*Phải nộp*	*Số phải nộp*	*Số đã thực nộp*	*Phải thu*	*Phải nộp*
Thuế GTGT đầu ra	-	9,090,910	9,090,910	11,111,111	-	11,111,111
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	134,188,815	134,188,815	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	31,069,727	37,865,192	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,889,549	-	-	-	9,889,549	-
Thuế thu nhập cá nhân	394,945,223	-	3,809,044	540,077,865	-	141,323,598
Thuế tài nguyên	-	-	13,597,600	13,597,600	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	291,994,364	5,000,000	-	286,994,364
Cộng	**404,834,772**	**9,090,910**	**483,750,460**	**741,840,583**	**9,889,549**	**439,429,073**
	-	-			-	-

9. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*P/ tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	*79,870,678,670*	*174,868,840,981*	*4,130,172,385*	*1,553,460,930*	*260,423,152,966*
- Tăng trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử					-
Tại ngày 31/3/2023	*79,870,678,670*	*174,868,840,981*	*4,130,172,385*	*1,553,460,930*	*260,423,152,966*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	*67,646,550,816*	*114,759,389,624*	*2,681,234,507*	*1,251,156,202*	*186,338,331,149*
- Khấu hao trong kỳ	464,835,468	2,046,973,377	114,317,043	20,152,745	2,646,278,633
'- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử					-
Tại ngày 31/3/2023	*68,111,386,284*	*116,806,363,001*	*2,795,551,550*	*1,271,308,947*	*188,984,609,782*
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	*12,224,127,854*	*60,109,451,357*	*1,448,937,878*	*302,304,728*	*74,084,821,817*
Tại ngày 31/3/2023	*11,759,292,386*	*58,062,477,980*	*1,334,620,835*	*282,151,983*	*71,438,543,184*
					-

10. Tài sản cố định vô hình:

	GTrị sử dụng và SLM Bằng	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	***2,785,301,571***	***2,277,072,540***	***253,000,000***	***5,315,374,111***
- Tăng trong kỳ				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/3/2023	***2,785,301,571***	***2,277,072,540***	***253,000,000***	***5,315,374,111***
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	***2,201,899,071***	-	***137,041,670***	***2,338,940,741***
- Khấu hao trong năm	-		10,541,667	*10,541,667*
- Giảm trong kỳ	-			
Tại ngày 31/3/2023	***2,201,899,071***	-	***147,583,337***	***2,349,482,408***
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	***583,402,500***	***2,277,072,540***	***115,958,330***	***2,976,433,370***
Tại ngày 31/3/2023	***583,402,500***	***2,277,072,540***	***105,416,663***	***2,965,891,703***

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/3/2023	*Tại ngày 01/01/2023*
Phần mềm thống kê nhân sự, công - lương	323,400,000	323,400,000
SC xây dựng kho đá	105,054,000	
Cộng	**428,454,000**	**323,400,000**
	-	-

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/3/2023			*Tại ngày 01/01/2023*		
	Số lượng	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Số lượng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP đầu tư New City Seadanang	*1,836,557*	*18,365,570,000*		*1,836,557*	*18,365,570,000*	
Cộng	**1,836,557**	**18,365,570,000**	-	**1,836,557**	**18,365,570,000**	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	*137,910*	*2,121,607,440*		*137,910*	*2,121,607,440*	
Cộng	**137,910**	**2,121,607,440**	-	**137,910**	**2,121,607,440**	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/3/2023			*Tại ngày 01/01/2023*		
	Giá gốc	*Giá trị sổ sách*		*Giá gốc*	*Giá trị sổ sách*	
- Trái phiếu	*500,000,000*	*500,000,000*		*500,000,000*	*500,000,000*	
Cộng	**500,000,000**	**500,000,000**	-	**500,000,000**	**500,000,000**	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2023	*Tại ngày 01/01/2023*
Công ty Cổ phần Đông Á	1,261,301,800	1,405,619,136
Công ty TNHH Hải Nam	1,190,713,480	1,186,230,920
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ nhiệt Vinh Quang	1,792,830,000	1,792,830,000
Tokai Denpun Co.,Ltd	6,844,855,313	4,279,219,006
SREERAGAM EXPORT PVT LTD		4,590,669,600
Khách hàng khác	7,183,469,873	7,833,486,457
Cộng	**18,273,170,466**	**21,088,055,119**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2023	*Tại ngày 01/01/2023*
Khách hàng trong nước	**5,995,950**	**32,146,753**
Khách hàng khác	5,995,950	32,146,753
Cộng	**5,995,950**	**32,146,753**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2023	*Tại ngày 01/01/2023*
Trích trước chi phí lãi vay		408,837,156
Trích trước chi phí kiểm toán		75,000,000
Tiền thuê đất	1,605,543,860	1,346,461,800
Trích trước chi phí vận chuyển	400,759,446	432,275,101
Các khoản trích trước khác	763,597,431	849,196,353
Cộng	**2,769,900,737**	**3,111,770,410**

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2023	*Tại ngày 01/01/2023*
Cộng	**-**	**-**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2023	*Tại ngày 01/01/2023*
Doanh thu nhận trước	181,229,682	100,000,000
Cộng	**181,229,682**	**100,000,000**

18. Phải trả khác

	Tại ngày 31/3/2023	*Tại ngày 01/01/2023*
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,000,000,000	1,000,000,000
Kinh phí công đoàn	639,763,717	518,564,021
Bảo hiểm thất nghiệp, BHXH, BHYT	240,848,519	208,345,229
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,134,000,000	914,000,000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	179,234,145	179,519,145
NH TMCP Công Thương VN - CN NHS -		1,981,755,072
NH NN&PTNT VN - CN ĐN - LCUPAS	7,200,624,339	32,195,873,002
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN ĐN -	22,561,335,377	41,713,432,596
Phải trả khác	326,264,152	329,485,663
Cộng	**33,282,070,249**	**79,040,974,728**

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/3/2023		*Tại ngày 01/01/2023*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND	**71,647,821,144**	**71,647,821,144**	**55,201,212,053**	**55,201,212,053**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	16,897,584,780	16,897,584,780	3,761,792,212	3,761,792,212
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	1,799,704,792	1,799,704,792	9,914,620,064	9,914,620,064
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	11,333,206,901	11,333,206,901	11,202,254,278	11,202,254,278
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	41,617,324,671	41,617,324,671	30,322,545,499	30,322,545,499
Vay ngắn hạn - USD	**150,692,092,675**	**150,692,092,675**	**154,775,651,569**	**154,775,651,569**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	15,507,785,728	15,507,785,728	24,089,874,336	24,089,874,336
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	37,786,135,869	37,786,135,869	30,107,377,393	30,107,377,393
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	58,898,450,088	58,898,450,088	47,104,999,200	47,104,999,200
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	38,499,720,990	38,499,720,990	53,473,400,640	53,473,400,640
Vay dài hạn đến hạn trả	**5,957,018,084**	**5,957,018,084**	**5,957,018,084**	**5,957,018,084**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	1,644,000,000	1,644,000,000	1,644,000,000	1,644,000,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	3,203,418,084	3,203,418,084	3,203,418,084	3,203,418,084
Quỹ Đầu Tư Phát Triển TP Đà Nẵng	1,109,600,000	1,109,600,000	1,109,600,000	1,109,600,000
Cộng	**228,296,931,903**	**228,296,931,903**	**215,933,881,706**	**215,933,881,706**
		-		-
Vay dài hạn	**12,906,658,976**	**12,906,658,976**	**14,395,913,497**	**14,395,913,497**
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	1,854,080,000	1,854,080,000	2,265,080,000	2,265,080,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	6,891,578,976	6,891,578,976	7,692,433,497	7,692,433,497
Quỹ Đầu Tư Phát Triển TP Đà Nẵng	4,161,000,000	4,161,000,000	4,438,400,000	4,438,400,000
Cộng	**12,906,658,976**	**12,906,658,976**	**14,395,913,497**	**14,395,913,497**
		-		
Tổng Cộng	**241,203,590,879**	**241,203,590,879**	**230,329,795,203**	**230,329,795,203**

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2023	*Quý I năm 2022*
Doanh thu bán hải sản	146,441,850,852	204,460,835,571
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa		
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	1,989,743,868	2,639,750,200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,044,321,353	3,494,370,463
Cộng	**150,475,916,073**	**210,594,956,234**
	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2023	*Quý I năm 2022*
Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán	169,028,500	30,146,558
Cộng	**169,028,500**	**30,146,558**
	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2023	*Quý I năm 2022*
Giá vốn hải sản	132,187,290,282	187,747,939,103
Giá vốn vật tư, hàng hóa		
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	1,905,425,431	2,736,090,559
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	478,724,281	1,742,417,797
Cộng	**134,571,439,994**	**192,226,447,459**
	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2023	*Quý I năm 2022*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,021,549	1,042,434
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,890,743,536	1,854,912,157
Cộng	**3,891,765,085**	**1,855,954,591**
	-	-

5. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2023	*Quý I năm 2022*
Lãi tiền vay	3,952,428,058	3,322,468,268
Chiết khấu thanh toán, CP tài chính khác, CLTG	1,823,949,913	73,443,948
Cộng	**5,776,377,971**	**3,395,912,216**
	-	-

6. Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2023	*Quý I năm 2022*
Chi phí nhân viên	23,099,382	37,226,364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,846,784,412	5,487,935,258
Cộng	**3,869,883,794**	**5,525,161,622**
	-	-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	7,021,051,549	6,902,093,658
Chi phí đồ dùng văn phòng	50,868,091	120,747,765
Chi phí khấu hao TSCĐ	197,787,771	197,787,771
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	2,920,981,289	1,540,818,088
Cộng	**10,190,688,700**	**8,761,447,282**
	-	-

8. Thu nhập khác

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
Các khoản khác	464,392,752	66,994
Cộng	**464,392,752**	**66,994**
	-	-

9. Chi phí khác

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, phạt thuế khác	19,049,472	
Các khoản khác	1,100	286,868
Cộng	**19,050,572**	**286,868**
	-	-

IV. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý I năm 2023 kết thúc ngày 31/3/2023 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 4 năm 2023

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thanh Thuỷ	Lê Thanh Phương	Trần Như Thiên My

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG